Biểu 02, KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN GIA VIỄN, TỈNH NINH BÌNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																			
				TT Me	Xã Gia Hòa	Xã Gia Hưng	Xã Liên Sơn	Xã Gia Thanh	Xã Gia Vân	Xã Gia Phú	Xã Gia Xuân	Xã Gia Lập	Xã Gia Vượng	Xã Gia Trấn	Xã Gia Thịnh	Xã Gia Phương	Xã Gia Tân	Xã Gia Thắng	Xã Gia Trung	Xã Gia Minh	Xã Gia Lạc	Xã Gia Tiến	Xã Gia Sinh	Xã Gia Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**211,27**	**14,81**	**29,18**	**2,04**	**3,10**	**3,30**	**8,19**	**11,59**	**-**	**17,32**	**3,37**	**22,20**	**13,74**	**5,34**	**43,39**	**4,39**	**0,45**	**4,86**	**5,88**	**4,88**	**5,57**	**7,67**
	Trong đó:																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	164,67	12,13	2,18	1,90	3,10	3,30	8,19	11,59	-	15,74	1,84	21,98	13,32	2,94	39,67	2,19	0,15	4,46	4,76	2,68	5,37	7,18
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*131,67*	9,62	1,48	1,60	-	-	8,19	11,59	-	15,02	1,29	21,98	13,22	1,84	38,13	1,76	0,15	-	2,00	2,15	1,65	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,80	2,50	6,20	0,10	-	-	-	-	-	-	0,22	0,01	-	1,04	0,22	2,00	0,08	-	0,10	-	0,20	0,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,27	0,15	5,77	0,01	-	-	-	-	-	0,55	1,00	0,08	0,32	1,10	0,30	-	0,14	0,40	0,15	2,00	-	0,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,22	-	1,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2,00	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10,67	-	10,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	7,64	0,03	1,14	0,03	-	-	-	-	-	1,03	0,31	0,13	0,10	0,26	3,20	0,20	0,08	-	0,87	0,20	-	0,06
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**35,95**	**1,89**	**4,23**	**0,10**	**0,23**	**0,19**	**1,15**	**0,40**	**0,20**	**1,97**	**0,21**	**3,44**	**1,12**	**0,93**	**10,10**	**0,53**	**-**	**3,63**	**2,57**	**0,65**	**0,84**	**1,57**
	Trong đó:																							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,27	-	2,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	23,50	1,67	0,35	-	0,23	0,12	1,15	0,40	-	1,97	0,05	3,10	0,54	0,37	6,26	0,15	-	3,03	1,97	0,33	0,55	1,26
	Trong đó:		-																					
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*9,04*	*0,88*	-	-	*0,12*	*0,08*	*0,65*	*0,25*	-	*1,16*	-	*1,30*	*0,32*	*0,19*	*3,77*	-	-	-	-	*0,14*	-	*0,18*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*12,03*	*0,49*	*0,20*	-	*0,11*	*0,04*	*0,50*	*0,15*	-	*0,76*	*0,05*	*1,39*	*0,22*	*0,15*	*1,57*	*0,15*	-	*2,96*	*1,77*	*0,13*	*0,50*	*0,89*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,04*	-	*0,04*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,29*	-	*0,08*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,02*	*0,10*	-	-	*0,09*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*0,08*	*0,08*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,16*	*0,01*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,15*	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	0,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,29*	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	1,39	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	0,05	-	0,41	-	0,03	0,48	-	-	0,05	0,10	0,06	0,05	0,10
-	*Đất chợ*	*DCH*	0,18	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,85	-	1,37	0,10	-	-	-	-	-	-	0,16	0,23	0,35	0,56	0,78	0,38	-	0,20	0,30	0,22	0,10	0,10
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0,22	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,36	-	0,04	-	-	0,07	-	-	0,20	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23	-	-	-	-	0,40	0,30	0,10	0,19	0,21
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,20	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-